

NGHỊ QUYẾT

HỘI NGHỊ BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH

KHÓA I, NHIỆM KỲ 2025-2030

về cơ cấu lại, phát triển và nâng cao hiệu quả ngành nông nghiệp, thủy sản, nông thôn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045

I- TÌNH HÌNH

1- Kết quả chủ yếu

Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp uỷ, tổ chức đảng, sự chung sức, đồng lòng của toàn dân, nông nghiệp, thủy sản, nông thôn tỉnh Hưng Yên đạt được nhiều thành tựu phát triển quan trọng. Nông nghiệp, thủy sản phát triển cả về quy mô và trình độ sản xuất, khẳng định vị thế, vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Ngành nông nghiệp tiếp tục được đẩy mạnh theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, gia tăng giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích canh tác. Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn tỉnh Hưng Yên không ngừng tăng lên. Người dân có điều kiện tiếp cận và áp dụng khoa học, kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp; nhiều giống cây trồng, vật nuôi mới và các quy trình, công nghệ, tiến bộ kỹ thuật được đưa vào sản xuất.

Cơ cấu cây trồng tiếp tục được chuyển dịch theo hướng mở rộng diện tích sản xuất các loại cây trồng đặc sản, chủ lực có giá trị kinh tế cao; đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất nông nghiệp, hình thành các vùng sản xuất tập trung, chuyên môn hóa cao, ứng dụng khoa học, công nghệ, cơ giới hóa, VietGAP, hữu cơ, liên kết chuỗi trong sản xuất. Chăn nuôi tiếp tục phát triển theo hướng an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường; tích cực đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu đàn vật nuôi theo hướng tăng tỷ lệ các giống cao sản, nuôi thương phẩm, chất lượng con giống. Nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh trên cả 3 loại hình mặt nước mặn, lợ, ngọt, đa dạng về phương thức nuôi, hình thức nuôi và đối tượng nuôi; nhiều doanh nghiệp, cá nhân nuôi trồng thủy sản đã tích cực ứng dụng khoa học, công nghệ, thích ứng với biến đổi khí hậu. Hệ thống đê điều, công trình thủy lợi được quan tâm đầu tư, cải tạo, khắc phục kịp thời các điểm sạt lở, xung yếu. Chương trình xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu đạt nhiều kết quả nổi bật, góp phần thay đổi diện mạo nông thôn, nâng cao đời sống của nông dân; 100% xã (của tỉnh Thái Bình và tỉnh Hưng Yên trước đây) được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 163 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 57 xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu; 02 huyện đạt chuẩn nông thôn nâng cao; 232 khu dân cư được công nhận khu dân cư nông thôn kiểu mẫu; thu nhập và chất lượng đời sống cư dân nông thôn

được nâng cao, có sự chuyển biến rõ nét về vệ sinh môi trường, cảnh quan nông thôn theo hướng sáng, xanh, sạch, đẹp.

2- Hạn chế, yếu kém

Năng suất lao động, giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản còn thấp. Đất nông nghiệp còn manh mún; liên kết các khâu sản xuất, bảo quản, chế biến, phân phối nông sản còn yếu. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa kém hiệu quả chưa đạt mục tiêu đề ra; năng lực cạnh tranh một số sản phẩm nông sản còn chưa cao; liên kết tiêu thụ nông sản còn chưa bền vững, quy mô nhỏ, chủ yếu tiêu thụ sản phẩm ở dạng thô; số doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi còn hạn chế, công nghiệp chế biến và bảo quản sau thu hoạch chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Công tác xây dựng và triển khai thực hiện quy hoạch vùng nguyên liệu, vùng sản xuất chuyên canh, quy hoạch dân cư nông thôn, quy hoạch đất dành cho chăn nuôi tập trung xa khu dân cư còn hạn chế. Trình độ nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số còn thấp ở một số khâu trong sản xuất nông nghiệp. Đào tạo nghề, giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn còn hạn chế. Ô nhiễm môi trường trong sản xuất nông nghiệp, nông thôn ở nhiều nơi còn diễn biến phức tạp, chưa được xử lý dứt điểm, nhất là phát thải từ hoạt động làng nghề, chăn nuôi, thủy sản. Năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh còn hạn chế. Một số công trình thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật nông nghiệp xuống cấp, chưa được đầu tư, nâng cấp, sửa chữa, duy tu kịp thời. Tình trạng vi phạm sử dụng đất nông nghiệp, hành lang bảo vệ đê điều, công trình thủy lợi ở một số địa phương chưa được xử lý dứt điểm, kịp thời. Xây dựng nông thôn mới chưa đồng đều giữa các địa phương; một số tiêu chí trong xây dựng nông thôn mới còn chưa bền vững, nhất là tiêu chí về môi trường, phát triển kinh tế, xây dựng đời sống văn hóa.

3- Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém

Cơ chế, chính sách, pháp luật về nông nghiệp, nông thôn, nhất là đất đai, đầu tư, tín dụng, bảo hiểm, tổ chức sản xuất còn bất cập. Biến đổi khí hậu tiếp tục diễn biến khó lường theo hướng cực đoan; dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp. Lao động nông nghiệp giảm dần do chuyển dịch sang phi nông nghiệp và già hóa; giá cả nguyên vật liệu đầu vào thiếu ổn định. Nguồn lực ngân sách nhà nước và thu hút, sử dụng vốn đầu tư xã hội cho phát triển nông nghiệp, nông thôn còn hạn chế. Việc tuyên truyền, phổ biến, quán triệt và tổ chức triển khai chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về nông nghiệp, nông thôn còn có mặt hạn chế. Nhận thức về vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông thôn chưa đầy đủ, đúng mức, nên có lúc, có nơi cấp uỷ, tổ chức đảng, chính quyền còn thiếu chủ động, chưa sâu sát, quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo; sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, cơ quan liên quan có lúc, có việc chưa chặt chẽ; tổ chức bộ máy quản lý nhà nước, hệ thống dịch vụ công chưa theo kịp yêu cầu phát triển. Nhận thức về bảo vệ môi trường, phòng, tránh giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu ở một số địa phương còn hạn chế.

II- QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1- Quan điểm

- Nông nghiệp, thủy sản, nông thôn có vai trò, vị trí rất quan trọng, là cơ sở, lực lượng to lớn trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá. Cơ cấu lại, phát triển và nâng cao hiệu quả toàn diện nông nghiệp, thủy sản gắn với xây dựng nông thôn mới hiện đại. Ưu tiên nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp, thủy sản, nông thôn. Bảo đảm phát triển hài hoà giữa nông thôn và thành thị; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp, dịch vụ với nông nghiệp, giữa phát triển nông thôn bền vững với quá trình đô thị hoá theo hướng "nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh".

- Nông dân là chủ thể, là trung tâm, là nguồn lực; khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, quản trị hiện đại và chuyển đổi số là động lực quan trọng nhất của quá trình cơ cấu lại, phát triển nông nghiệp, thủy sản, kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới hiện đại.

- Cơ cấu lại, phát triển nông nghiệp, thủy sản hiệu quả, bền vững, tích hợp đa giá trị theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh, phát huy lợi thế của các địa phương gắn với đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản sau thu hoạch và phát triển thị trường nông sản; bảo đảm an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường sinh thái; khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh, hữu cơ, tuần hoàn. Chuyển mạnh tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với nhu cầu thị trường. Phát triển thủy sản gắn với phát triển kinh tế biển toàn diện.

- Phát triển nông nghiệp, nông thôn phải gắn với không gian di sản văn hoá, lịch sử; bảo vệ các giá trị truyền thống văn hoá dân tộc. Quy hoạch nông thôn cần chú trọng phát triển hài hoà, đồng bộ cả nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, du lịch gắn với cơ cấu lại lao động, tạo sinh kế, việc làm tại chỗ, nâng cao thu nhập cho nông dân và cư dân nông thôn, bảo đảm quốc phòng, an ninh, củng cố hệ thống chính trị cơ sở. Xây dựng nông thôn mới đi vào chiều sâu, thực chất, hiệu quả và bền vững. Quản lý, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên đất, tài nguyên nước, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển bền vững các hệ sinh thái. Chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm cho sản xuất nông nghiệp và an toàn cho Nhân dân.

- Phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nông dân và cư dân nông thôn là trách nhiệm, nhiệm vụ trọng tâm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng; đề cao vai trò, trách nhiệm của các cấp uỷ, tổ chức đảng, nhất là người đứng đầu; nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội trong giám sát, phản biện xã hội, vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân tích cực tham gia cơ cấu lại, phát triển, nâng cao hiệu quả nông nghiệp, thủy sản và nông thôn.

2- Mục tiêu đến năm 2030, định hướng đến năm 2045

Đến năm 2030, cơ cấu lại toàn diện, phát triển nền nông nghiệp, thủy sản và kinh tế nông thôn sinh thái, sạch, hiện đại, hiệu quả, bền vững; nâng cao giá trị gia tăng, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, năng lực cạnh tranh, tham gia vào các chuỗi giá trị dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Xây dựng nông thôn mới xanh, sạch, đẹp, an ninh, an toàn, có hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ; giảm nghèo bền vững, nâng cao toàn diện đời sống vật chất của nông dân và cư dân nông thôn gắn với xây dựng đời sống văn hoá lành mạnh, phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc. Duy trì và củng cố hệ thống rừng ven biển của tỉnh, đáp ứng vai trò phòng hộ ven biển và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Định hướng đến năm 2045: Nông nghiệp, thủy sản và kinh tế nông thôn tỉnh Hưng Yên phát triển sinh thái, thông minh, hiện đại và có chất lượng, hiệu quả, thương hiệu, uy tín cao, có khả năng cạnh tranh, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu; 100% các vùng sản xuất nông nghiệp, thủy sản tập trung ứng dụng công nghệ cao, áp dụng cơ giới hóa các khâu trong sản xuất; phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản hiện đại, hiệu quả, thân thiện với môi trường; hoạt động sản xuất nông nghiệp, thủy sản được ứng dụng công nghệ số trong quản lý và sản xuất. Hoàn thành xây dựng nông thôn mới hiện đại, phồn vinh, hạnh phúc, dân chủ, văn minh. Người nông dân có việc làm ổn định, sinh kế bền vững và có mức thu nhập cao từ nông nghiệp. An ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở nông thôn được bảo đảm.

3- Chỉ tiêu cụ thể giai đoạn 2026 - 2030

- Tốc độ tăng trưởng toàn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trung bình giai đoạn 2026-2030 đạt 2,0-2,5%/năm; trong đó, nông nghiệp tăng 2,3% (trồng trọt 0,5-0,6%, chăn nuôi 3,2%), lâm nghiệp tăng 0,5%, thủy sản tăng 2,0%. Kiểm soát tốt dịch bệnh cây trồng, vật nuôi; bảo đảm an toàn thực phẩm, an ninh lương thực. Phấn đấu hằng năm tăng 10% diện tích, cơ sở được chứng nhận tiêu chuẩn VietGAP, VietGAHP, theo hướng hữu cơ, hữu cơ, HACCP, ISO, GMP (hoặc tương đương).

- Đến năm 2030:

Cơ cấu giá trị sản xuất nội bộ ngành: trồng trọt 39% - chăn nuôi 41% - thủy sản 17% - dịch vụ nông nghiệp 3%; tỷ lệ che phủ rừng đạt 1,56%; trên 50% số cơ sở chế biến các mặt hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu chủ lực đạt trình độ công nghệ tiên tiến; phấn đấu trên 95% cơ sở thuộc diện được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện về an toàn thực phẩm (hoặc tương đương); 100% các hộ sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ thực hiện ký cam kết và được kiểm tra, giám sát về an toàn thực phẩm; 100% hợp tác xã, tổ hợp tác, các chủ thể OCOP, cơ sở sản xuất sản phẩm nông lâm thủy sản được tập huấn, thông tin nắm bắt quy định về an toàn thực phẩm.

Tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo đạt khoảng 70%, trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 30%; tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới (theo chuẩn của giai đoạn 2026-2030) đạt trên 70%, trong đó, trên 15% số xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại (theo chuẩn của giai đoạn 2026-2030); tỷ lệ hộ

nghèo đa chiều đạt dưới 0,5%, phần đầu không còn hộ nghèo; tỷ lệ hộ dân được tiếp cận nước sạch đạt 100%.

III- NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1- Nhiệm vụ chủ yếu

1.1. Cơ cấu lại toàn diện nông, lâm, thủy sản; thúc đẩy tổ chức sản xuất 03 nhóm sản phẩm (nhóm sản phẩm chủ lực cấp quốc gia, nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh, nhóm sản phẩm đặc sản địa phương), ưu tiên nhóm các sản phẩm chủ lực và sản phẩm đặc sản của các địa phương trong tỉnh có lợi thế cạnh tranh, phù hợp với nhu cầu thị trường

1.1.1. Tổ chức thúc đẩy sản xuất sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc sản của tỉnh đồng bộ, toàn diện trên các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp và muối

a) Về trồng trọt: Phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, mở rộng diện tích sản xuất theo hướng xanh, hữu cơ, tuần hoàn, đa giá trị, phát thải thấp, đảm bảo sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, bền vững tài nguyên thiên nhiên gắn với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh lương thực, nâng cao kim ngạch xuất khẩu; phát triển mạnh các cây trồng chủ lực quốc gia (lúa gạo, rau quả), nhóm sản phẩm chủ lực của tỉnh (lúa gạo, ngô, cây ăn quả, rau, màu) có lợi thế cạnh tranh gắn với bảo tồn giống cây trồng đặc sản, bảo vệ di sản, phát triển du lịch sinh thái và xây dựng nông thôn mới. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư, phát triển các phòng thí nghiệm, tổ chức khoa học, công nghệ trong lĩnh vực giống cây trồng. Hỗ trợ, tạo động lực để tổ chức khoa học, công nghệ, tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh giống cây trồng trên địa bàn tỉnh tích cực tham gia hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo lĩnh vực giống cây trồng.

Đến năm 2030, cơ cấu lại tỷ trọng trồng trọt của tỉnh như sau: Lúa (30%, giảm 7% so với năm 2025); cây ngô, cây rau màu, hoa và cây dược liệu hằng năm, sản phẩm phụ và cây trồng khác (56%, tăng 6% so với năm 2025); cây ăn quả, cây dược liệu và hoa, cây cảnh lâu năm (14%, tương đương so với năm 2025), trong đó:

Cây lúa: Đến năm 2030, duy trì diện tích lúa 144.000 ha/năm, phần đầu sản lượng đạt 1,0 triệu tấn/năm. Tiếp tục phát triển thế mạnh sản xuất lúa giống, mở rộng diện tích sản xuất lúa giống (phần đầu đến năm 2030 đạt 10.000 ha/năm) nhằm chủ động cung cấp nguồn giống ổn định phục vụ sản xuất trong tỉnh, từng bước mở rộng cung cấp cho khu vực Đồng bằng sông Hồng, cả nước và hướng đến xuất khẩu. Phát triển, mở rộng tạo vùng sản xuất lúa gạo đặc sản, lúa gạo chất lượng phù hợp với nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu; liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu nông sản gắn với từng địa danh. Tập trung gieo cấy các giống năng suất cao, chống chịu tốt với sâu bệnh và biến đổi khí hậu, đặc biệt là xâm nhập mặn; thu hút doanh nghiệp thuê ruộng để xây dựng cánh đồng lớn, sản xuất tập trung, áp dụng 100% cơ giới hóa vừa giảm tổn thất sau thu hoạch vừa tăng năng suất, hiệu quả sản xuất và tạo ra sản lượng lớn, phục vụ chế biến, chế biến sâu các sản phẩm từ gạo tại các xã phía Nam của tỉnh.

Cây ngô: Rà soát quỹ đất trồng ngô trên đất bãi sông Hồng, sông Luộc, chuyển đổi mạnh diện tích trồng ngô lấy hạt hiệu quả kém sang cây trồng khác. Khuyến khích mở rộng diện tích sản xuất ngô ở vụ Đông trên đất 2 vụ lúa; sử dụng các giống ngô có hàm lượng Protein cao, sinh khối lớn làm thức ăn chăn nuôi; ngô thực phẩm (ngô ngọt, ngô nếp...) phục vụ thị trường ăn tươi và chế biến. Đến năm 2030, diện tích sản xuất ngô của tỉnh khoảng 14.500 ha/năm, trong đó tỷ lệ ngô phục vụ ăn tươi, chế biến chiếm khoảng 60%.

Cây ăn quả: Phân đầu đến năm 2030, giữ tổng diện tích cây ăn quả toàn tỉnh khoảng 15.350 ha (giảm 5.596 ha so với năm 2025), sản lượng khoảng trên 320 nghìn tấn. Trong đó: (1) Ổn định diện tích trồng nhãn hiện có của tỉnh đến năm 2030 khoảng 5.800 ha, tiếp tục ghép cải tạo, thay thế diện tích nhãn cho hiệu quả thấp sang các giống nhãn đặc sản (nhãn đường phèn, cùi cò, HTM6, Ánh Vàng, siêu ngọt...) hiệu quả kinh tế cao hơn; nghiên cứu đưa các giống nhãn đặc sản phát triển trồng khu vực phía Nam của tỉnh; chuyển dịch cơ cấu trà vụ theo hướng tăng tỷ lệ nhãn chín sớm (khoảng 20% diện tích) để rải vụ thu hoạch, nâng cao khả năng cạnh tranh, giá trị sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất; (2) Cây vải: Đẩy mạnh áp dụng các giải pháp kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng tại các vùng sản xuất tập trung phía Bắc tỉnh; nghiên cứu, mở rộng diện tích sản xuất diện tích trồng vải Trúng Hưng Yên tại các xã phía Nam có điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng tương tự; đến năm 2030, phân đầu toàn tỉnh có 2.000 ha trồng vải, trong đó diện tích sản xuất giống vải Trúng Hưng Yên khoảng 600 ha; (3) Ổn định diện tích trồng chuối hiện có của tỉnh (đến năm 2030 khoảng 4.500 ha) tập trung chủ yếu tại các vùng đất thuộc bãi sông Hồng, sông Luộc, trong đó diện tích sản xuất giống chuối tây và chuối tiêu hồng chiếm 90%, nghiên cứu thí điểm sản xuất một số giống chuối kháng bệnh vàng lá; áp dụng quy trình sản xuất an toàn, đẩy mạnh công tác cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu; (4) Giữ ổn định diện tích cây có múi (cam, bưởi, chanh...) đến năm 2030 khoảng 2.800 ha; áp dụng các biện pháp kỹ thuật đồng bộ để phục hồi, ổn định diện tích trồng cam khoảng 1.000 ha, diện tích sản xuất bưởi khoảng 1.800 ha; tăng cường công tác quản lý giống, sử dụng giống sạch bệnh, cải tạo kỹ thuật, tái canh nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; (5) Cây ăn quả khác: quy vùng để bảo tồn một số cây ăn quả đặc sản (giống mít gai vàng, hồng xiêm nhót...); nghiên cứu chuyển đổi, thay thế một số diện tích cây ngô, đậu đỗ... kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao tại một số diện tích bãi sông Luộc thuộc một số xã phía Nam của tỉnh.

Rau màu các loại: Phát huy lợi thế về đất đai, nguồn nước, khí hậu để tăng diện tích và đa dạng chủng loại, mùa vụ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng đang tăng nhanh trong nước và xuất khẩu nhất. Hình thành liên kết các vùng sản xuất tập trung gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ rau tại các địa phương. Phát triển các vùng sản xuất rau an toàn, ứng dụng công nghệ cao, áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP), hữu cơ, theo hướng hữu cơ để nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm. Đến năm 2030, diện tích sản xuất cây rau màu cả năm khoảng 98.000 ha, sản lượng đạt khoảng trên 2,3 triệu tấn/năm, có trên 80% vùng chuyên canh rau trọng điểm của tỉnh ứng dụng đồng bộ công nghệ cao trong sản xuất như nhà màng, nhà

lưới, tưới nhỏ giọt, khí canh, thủy canh, quản lý sinh học và số hóa quy trình sản xuất. Phát huy hiệu quả kinh tế vùng sản xuất rau chuyên canh. Thu hút doanh nghiệp liên kết sản xuất cánh đồng quy mô lớn 02 vụ lúa, 01 vụ cây vụ đông. Mở rộng diện tích trồng rau, màu Hè và cây vụ Đông có giá trị kinh tế cao như khoai tây, dưa, bí, ngô ngọt, ngô nếp, ngô sinh khối... trên đất 2 vụ lúa tại các địa phương có truyền thống thâm canh. Phân đầu mở rộng diện tích trồng cây khoai tây đạt trên 5.000 ha (vụ Đông trên 4.500 ha và vụ Xuân khoảng 500 ha), sản lượng đạt trên 84,0 nghìn tấn; cây dưa, bí khoảng trên 19.500 ha (trong đó, diện tích bí các loại khoảng 6.500 ha, dưa các loại khoảng 3.000 ha), sản lượng khoảng 270 nghìn tấn.

Cây dược liệu và hoa cây cảnh: Mở rộng diện tích trồng hoa, cây dược liệu hàng năm gắn với xây dựng nông thôn mới và phát triển du lịch tại các vùng đất bãi ven sông Hồng, sông Luộc, sông Trà Lý; từng bước mở rộng ra các vùng chuyển đổi đất nông nghiệp kém hiệu quả; nghiên cứu, thay thế các cây trồng có giá trị thấp như ngô, lạc, đậu tương. Lựa chọn các loại cây dược liệu phù hợp điều kiện khí hậu thổ nhưỡng như: nghệ, gừng, đẳng sâm, cà gai leo, diệp hạ châu, sâm bố chính, kim tiền thảo, hương thảo...; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư chế biến sâu và phát triển sản phẩm OCOP từ dược liệu địa phương. Duy trì, phát triển các vùng sản xuất chuyên canh truyền thống; mở rộng sản xuất hoa cắt cành, hoa chậu, cây bonsai, cây công trình phục vụ đô thị hóa, du lịch và thị trường Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, nhân giống mô, sản xuất theo hướng sinh thái và liên kết tiêu thụ thông qua sàn thương mại điện tử. Duy trì, ổn định diện tích trồng hoa hòe ở các xã phía Nam của tỉnh.

b) Về chăn nuôi

Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại chăn nuôi theo sản phẩm chủ lực của quốc gia (lợn thịt, gia cầm thịt và trứng gia cầm); nhóm sản phẩm chủ lực của tỉnh (lợn thịt, trâu bò thịt; gia cầm thịt và trứng gia cầm) và nhóm đặc sản địa phương (gà Tò, gà Đông Tảo); cơ cấu lại đàn vật nuôi với cơ cấu chăn nuôi hợp lý theo từng đối tượng vật nuôi theo hướng tăng tỷ lệ giống vật nuôi cao sản, nuôi thương phẩm, giảm số lượng vật nuôi sinh sản ở số lượng hợp lý, chú trọng tăng chất lượng đàn sinh sản; chuyển dịch tăng trưởng từ tăng số lượng sang ưu tiên tăng trưởng qua tăng năng suất, chất lượng, rút ngắn thời gian nuôi, tăng hệ số quay vòng vật nuôi;...

Đến năm 2030, phân đầu tổng đàn lợn toàn tỉnh khoảng 1,3 triệu con, trong đó đàn lợn nái khoảng 120 nghìn con; tỷ lệ đàn lợn thịt có tỷ lệ nạc cao (đạt 90% trở lên), đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu; đàn trâu, bò toàn tỉnh đạt 106.000 con, duy trì ổn định đàn bò sữa ở mức khoảng 2.600 con. Tăng cường chọn lọc, lai tạo, nâng cao năng suất và chất lượng đàn bò sữa, mở rộng liên kết tiêu thụ với doanh nghiệp chế biến sữa; tổng đàn gia cầm toàn tỉnh khoảng 25,5 triệu con, sản lượng thịt đạt 167.000 tấn, sản lượng trứng đạt 980 triệu quả, đáp ứng nhu cầu thị trường nội địa và hướng tới xuất khẩu. Chuyển đổi cơ cấu giống theo hướng nâng cao tỷ trọng gà lông màu (khoảng 80% tổng đàn gà), nhất là các giống bản địa có giá trị cao như gà Đông Tảo, Đông Tảo lai, Gà Tò, Ri lai... Phát triển các giống vịt năng suất cao như Supermeat, Khaki Campbell, Triết Giang, CV Super M, phù hợp

với điều kiện sinh thái vùng ven biển như Đông Tiền Hải, Đông Châu, Tây Tiền Hải, Tây Thụy Ninh, Nam Thái Ninh, Đông Thụy Anh, ...

Khai thác hiệu quả 280 ha trồng dâu nuôi tằm tại các xã có lợi thế trồng dâu nuôi tằm; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong nuôi tằm nhỏ tập trung, đảm bảo kiểm soát môi trường nuôi chặt chẽ, nâng cao chất lượng con tằm giống. Tiếp tục duy trì và phát triển đàn ong lấy mật để tận dụng mùa hoa của trên 4.000 ha rừng ngập mặn ven biển (cây sù, vẹt...) và các loại cây ăn quả (hoa nhãn, vải...). Dự kiến đến năm 2030 có khoảng 20.840 tổ ong (*trong đó 4.640 tổ ong nuôi dưới tán rừng và 16.200 tổ ong nuôi dưới tán cây nội đồng*); với tổng sản lượng mật ong là 380 tấn (*trong đó 90 tấn mật ong dưới tán rừng và 290 tấn mật ong nuôi dưới tán cây nội đồng*).

c) Về thủy sản và kinh tế biển

Cơ cấu lại, phát triển ngành thủy sản và kinh tế biển gắn với triển khai Đề án thành lập Khu kinh tế tự do Hưng Yên. Tiếp tục phát triển thủy sản bền vững theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao chất lượng, gia tăng về giá trị đối với sản phẩm chủ lực quốc gia (tôm thẻ và tôm sú); sản phẩm chính, chủ lực của tỉnh (tôm thẻ và tôm sú, ngao, cá rô phi); phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Đến năm 2030, diện tích nuôi trồng thủy sản khoảng 17.980 ha (nước mặn 1.400 ha, nước lợ 480 ha, nước ngọt 16.100 ha), 2.300-2.500 lồng cá trên sông, 1.000 bè nuôi hào, 400 lồng nuôi biển. Tăng cường quản lý, chỉ đạo phát triển sản xuất thủy sản theo quy định của Luật Thủy sản, các quy định khác của pháp luật có liên quan, theo quy hoạch, kế hoạch phát triển thủy sản của tỉnh, địa phương. Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển nuôi biển (vùng ngoài 6 hải lý) và xây dựng hệ thống dịch vụ hậu cần phục vụ cho hoạt động nuôi biển. Đầu tư nâng cấp hạ tầng vùng sản xuất tập trung hiện có; nạo vét, nâng cấp cảng cá Tân Sơn; xây dựng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão. Chuyển đổi một phần diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản nhằm bù đắp diện tích nuôi thủy sản chuyển đổi sang phát triển công nghiệp, đô thị và hạ tầng đảm bảo duy trì sản xuất ổn định.

Phát triển nuôi trồng thủy sản trên cả ba loại hình nước mặn, lợ, ngọt với các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao. Đối với vùng nước mặn, tập trung phát triển nuôi ngao bãi triều, xác định ngao là đối tượng nuôi chủ lực của tỉnh; vùng nước lợ tập trung phát triển nuôi tôm thẻ chân trắng công nghệ cao (nuôi 3-4 vụ/năm), nuôi tôm sú sinh thái (nuôi xen với rong câu, cá đối mực..., nuôi trong tán rừng ngập mặn), mở rộng diện tích nuôi cá song, cá chim vây vàng, cá vược, cá hồng mỹ; cá rô phi được xác định là đối tượng nuôi chủ lực trong hệ thống nuôi trồng nước ngọt, hướng tới hình thành các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn, tạo nguồn hàng hoá ổn định phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Phát triển các loại thủy sản đặc sản (cá lăng, diêu hồng, cá trắm đen, cá chép giòn, cá trắm giòn, ba ba...) tận dụng lợi thế phát triển nuôi cá lồng trên hệ thống sông Hồng, sông Luộc, sông Trà Lý.

Xây dựng và nhân rộng các mô hình trình diễn, mô hình thí điểm nuôi biển ứng dụng công nghệ cao, trong đó chú trọng mô hình nuôi lồng công nghệ mới khu vực ngoài 6 hải lý bằng vật liệu bền vững, thân thiện với môi trường. Đẩy mạnh công tác

hướng dẫn, tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, thâm canh công nghệ cao, áp dụng các quy trình nuôi an toàn sinh học, VietGAP, GlobalGAP, ASC hoặc các quy trình áp dụng tương đương, từng bước hình thành chuỗi sản xuất khép kín thực hiện truy xuất nguồn gốc đáp ứng thị trường trong nước và xuất khẩu; tuyên truyền, đẩy mạnh công tác tái tạo phát triển thủy sản trên các thủy vực nước tự nhiên. Bố trí nguồn lực trang bị phương tiện Kiểm ngư để tuần tra kiểm soát, bảo vệ nguồn lợi thủy sản đồng thời thực hiện nhiệm vụ cứu hộ cứu nạn chuyên ngành Thủy sản.

Tổ chức, sắp xếp lại cơ cấu tàu cá, xây dựng chính sách hỗ trợ theo hướng nâng cao năng lực khai thác vùng khơi, giảm dần tàu khai thác vùng lộng và vùng ven bờ; khuyến khích thực hiện chuyển đổi nghề lưới kéo sang các nghề khai thác có chọn lọc, từng bước thay thế nghề lưới kéo, nghề gây hại môi trường, nguồn lợi bằng các nghề lồng bẫy, chum mực hoặc nghề khai thác khác phù hợp với từng vùng biển, nguồn lợi hải sản. Bảo đảm 100% tàu cá đủ điều kiện hoạt động được cấp giấy phép khai thác thủy sản, cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật theo quy định; 100% tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên được lắp đặt thiết bị giám sát hành trình theo quy định. Đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn ngư dân chấp hành nghiêm quy định về chống khai thác IUU hướng tới một nghề cá hiện đại bền vững.

d) Về lâm nghiệp, kiểm lâm

Quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả vùng đất ngập nước ven biển, bảo đảm việc phát triển kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp gắn chặt với bảo vệ môi trường và phát huy sự đa dạng hệ sinh thái trong các khu bảo tồn thiên nhiên. Quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có; phục hồi rừng bị suy thoái, trồng mới rừng theo quy hoạch lâm nghiệp nhằm đảm bảo tỷ lệ che phủ 1,56%, góp phần phát huy hiệu quả phòng hộ ven biển và ứng phó với biến đổi khí hậu; thực hiện hiệu quả công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học tại Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy, Tiền Hải. Thực hiện giao đất giao rừng, quản lý rừng bền vững; khai thác hiệu quả giá trị dịch vụ môi trường rừng (du lịch sinh thái, hấp thụ và lưu giữ cacbon của rừng...), xây dựng phương án chia sẻ lợi ích trong sử dụng bền vững dịch vụ hệ sinh thái; ứng dụng công nghệ số trong quản lý rừng, quản lý lâm sản và gây nuôi động vật hoang dã; đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên kết hợp với du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trong các khu rừng. Tăng cường tổ chức trồng cây nhân dân hằng năm nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp các ngành và tầng lớp nhân dân về vai trò, tác dụng và ý nghĩa của việc trồng cây xanh gắn với giảm thiểu thiệt hại do biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh. Tăng cường công tác quản lý lâm sản, gây nuôi và cứu hộ động vật hoang dã; đẩy mạnh công tác tuyên truyền pháp luật về lâm nghiệp, ngăn chặn và xử lý các vi phạm pháp luật về lâm nghiệp và đa dạng sinh học.

e) Diêm nghiệp: Khôi phục và phát triển nghề sản xuất muối cô truyền gắn với cụm di tích lịch sử Đền, Phủ Bà chúa Muối, tạo giá trị gia tăng cho ngành muối, gắn

với Du lịch Tâm linh qua Lễ hội Cầu Ngư ở Quang Lang, xã Thái Thụy để thu hút du lịch và tiêu thụ sản phẩm.

1.1.2. Tổ chức sản xuất nông nghiệp của tỉnh theo hướng sản xuất hàng hoá, nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gắn lợi thế vùng, khu vực phù hợp với nhu cầu phát triển thị trường

a) Duy trì và phát triển vùng chuyên canh cây trồng, vật nuôi, thủy sản trọng điểm của tỉnh, vùng sản xuất hàng hóa lớn liên kết chuỗi, có giá trị kinh tế cao ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại.

Vùng trồng trọt: (1) Vùng sản xuất lúa tập trung chủ yếu tại phía Nam của tỉnh; (2) Vùng sản xuất cây ăn quả tập trung chủ yếu phía Bắc của tỉnh và một số vùng trọng điểm phía Nam; (3) Vùng phát triển chuyên cây cảnh, cây công trình, bonsai tập trung chủ yếu Vùng ven đô Hà Nội và vùng chuyên “làng hoa – cây cảnh” tại các địa phương phía Nam của tỉnh. (4) Vùng chuyên canh rau màu trọng điểm (gồm cả vụ đông) mô lớn cung cấp thành phố lớn và phục vụ xuất khẩu. (5) Vùng chuyên cây rau màu tại bãi phù sa ven sông.

Vùng chăn nuôi tập trung: (1) Vùng chăn nuôi lợn, gia cầm trọng điểm; (2) Vùng bò sữa, bò thịt (tận dụng lợi thế vùng duyên giang); (3) Vùng chăn nuôi thủy cầm ven biển; (4) Vùng nuôi tằm gắn với vùng có lợi thế trồng dâu nuôi tằm; (5) Vùng nuôi ong lấy mật rừng ngập mặn ven biển và vùng chuyên canh nhãn vải.

Vùng nuôi trồng thủy sản: (1) Vùng chuyên canh tập trung nuôi truyền thống, ao bán nổi; (2) Vùng nước mặn ven biển, vùng bãi triều, (3) Vùng ven sông Hồng, sông Luộc nuôi cá lồng, (4) Phát triển nuôi biển (vùng ngoài 6 hải lý).

b) Phát triển vùng sản xuất nông nghiệp, làng nghề truyền thống gắn với di tích lịch sử, tâm linh, truyền thống văn hóa. Tập trung phát triển theo mô sản xuất nông nghiệp gắn với du lịch nông nghiệp trải nghiệm, du lịch tâm linh, trưng bày và giới thiệu sản phẩm đặc sản, sản phẩm OCCOP của tỉnh. Phát triển mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn, sinh thái...

c) Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng năng suất, chất lượng cao, có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển vùng chuyên canh mới có điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng thuận lợi với các loại cây trồng, vật nuôi có dư địa phát triển lớn từ đó hình thành khu, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến sâu.

1.2. Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất nông nghiệp để sản xuất các sản phẩm có dư địa phát triển lớn, giá trị tăng cao, các sản phẩm có lợi thế liên kết theo chuỗi giá trị và thị trường thuận lợi

Tuyên truyền rộng rãi về chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quản lý và sử dụng đất nông nghiệp; khuyến khích người dân dồn điền, đổi thửa, tích tụ tập trung ruộng đất, cho thuê đất để sản xuất lớn, tạo điều kiện mở rộng quy mô sản xuất, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa lớn, quy mô cấp xã, liên xã, đồng thời đẩy nhanh tiến trình cơ giới hóa, hiện đại hóa các khâu sản xuất, gắn với triển khai đồng bộ

các quy trình canh tác theo hướng minh bạch, an toàn và bền vững nhằm tạo ra vùng sản xuất tập trung với khối lượng hàng hóa lớn, đáp ứng các yêu cầu của thị trường và nâng cao hiệu quả sản xuất. Hỗ trợ, tạo điều kiện để doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất cánh đồng lớn, áp dụng cơ giới hóa toàn diện, nâng cao giá trị gia tăng. Hoàn thành việc đo vẽ bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân có tư cách pháp nhân tiếp cận nguồn vốn tín dụng, thực hiện giao dịch đất đai, tích tụ tập trung ruộng đất.

Tinh khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã ký kết hợp đồng liên kết bền vững với nông dân; đẩy mạnh xây dựng “cánh đồng lớn” và chuyển đổi tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp. Việc tích tụ, tập trung đất nông nghiệp được định hướng gắn với bảo đảm an sinh xã hội, tạo sinh kế bền vững cho nông dân, nhất là ở các địa phương thực hiện tốt chuyển dịch cơ cấu đất đai; đồng thời gắn chặt với bảo vệ môi trường, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả vùng đất ngập nước ven biển, đảm bảo việc phát triển kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp gắn với bảo vệ môi trường và phát huy sự đa dạng sinh thái trong các khu bảo tồn thiên nhiên.

1.3. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nâng cao hiệu quả tổ chức và quản trị sản xuất đảm bảo phát triển nông nghiệp, thủy sản bền vững

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn tỉnh. Ưu tiên đầu tư, thử nghiệm, thí điểm các cơ chế, chính sách vượt trội cho các mô hình sản xuất nông nghiệp dựa trên khoa học, công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển xanh, thích ứng biến đổi khí hậu trong mọi khâu của quá trình sản xuất, bảo quản, chế biến, logistics và thương mại; coi đây là động lực then chốt phát triển nhanh và bền vững nông nghiệp, nông thôn, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo nội dung Kết luận số 219-KL/TW ngày 26/11/2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII.

Số hóa, tạo lập dữ liệu, chuẩn hóa cơ sở dữ liệu đất đai nông nghiệp, cây trồng, vật nuôi, thủy sản, kiểm lâm, thủy lợi, phòng chống thiên tai, dịch bệnh; kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu ngành, lĩnh vực phục vụ chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước và sản xuất, kinh doanh của người dân, doanh nghiệp; xây dựng và phát triển các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp tuần hoàn, sinh thái, nông nghiệp thông minh ứng dụng công nghệ số trong nông nghiệp nông thôn...; quản lý nông sản theo chuỗi, đảm bảo truy xuất nguồn gốc sản phẩm; xây dựng và nhân rộng các mô hình làng thông minh, làng nông thuận thiên ứng dụng công nghệ số,...

Đẩy mạnh cơ giới hóa, tự động hóa sản xuất nông nghiệp; phấn đấu đến năm 2030: Có từ 100 ha sản xuất rau và có ít nhất 50% lượng quả đưa ra thị trường đạt

các tiêu chuẩn VietGAP; 100% diện tích đất trồng trọt được cơ giới hóa khâu làm đất; trên 50% diện tích đất trồng lúa được cấy bằng máy; 100% diện tích lúa được thu hoạch bằng máy. Tăng cường ứng dụng trí tuệ nhân tạo, kỹ thuật số, thiết bị bay không người lái, robot trong nông nghiệp. Đẩy nhanh đầu tư, xây dựng các trung tâm nghiên cứu và phát triển, hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp.

Tập trung xây dựng và tổ chức thực hiện các đề án, dự án về giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để bảo đảm chủ động cung cấp đủ về lượng những loại cây con giống có năng suất, chất lượng, chống chịu bệnh và hiệu quả kinh tế cao, thích ứng với từng vùng sinh thái. Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ, nâng cao năng lực sản xuất giống cây trồng, vật nuôi cho Trung tâm Giống nông nghiệp và thủy sản tỉnh và một số doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh giống nông nghiệp có thế mạnh của tỉnh; triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết 796/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư, phát triển các phòng thí nghiệm, tổ chức khoa học và công nghệ lĩnh vực giống cây trồng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, từng bước đưa Hưng Yên trở thành Trung tâm sản xuất, cung ứng giống nông nghiệp của Đồng bằng sông Hồng và cả nước.

Đổi mới và xây dựng các mô hình quản trị phát triển nông nghiệp, nông thôn hiện đại theo hướng tăng cường phân cấp, phân quyền; minh bạch, công khai, dân chủ; đề cao vai trò chủ thể của nông dân, dẫn dắt của doanh nghiệp, hợp tác xã và vai trò kiến tạo của chính quyền địa phương. Tổ chức sản xuất nông nghiệp, thủy sản theo định hướng thị trường và lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực trung tâm.

1.4. Tăng cường xây dựng và phát triển các mô hình dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ thúc đẩy hợp tác, liên kết, phát triển chuỗi giá trị, các mô hình nông nghiệp tiên tiến phát triển thị trường đảm bảo đầu ra ổn định cho nông sản

Tập trung xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ với quy mô phù hợp từng tiểu vùng sinh thái. Ưu tiên hình thành các vùng chuyên canh cây ăn quả, rau màu, chăn nuôi trang trại, nuôi thủy sản công nghệ cao; ứng dụng IoT, tự động hóa, cảm biến môi trường, hệ thống nhà lưới, nhà màng, tưới tiết kiệm và các giải pháp số hóa trong quản lý chuỗi sản xuất; xây dựng và triển khai các mô hình thí điểm về nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp carbon thấp; nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới, tổ hợp tác liên kết với doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu.

Chú trọng phát triển các chuỗi giá trị nông sản như nhãn, cam, bưởi, rau an toàn, hoa, cây cảnh, lợn, gà thương phẩm và thủy sản; xây dựng nhãn hiệu, mã số vùng trồng, tem truy xuất điện tử, phân đấu hàng năm tăng 10% diện tích, cơ sở được chứng nhận tiêu chuẩn VietGAP VietGAHP, theo hướng hữu cơ, hữu cơ; HACCP, ISO,... Xây dựng, duy trì, mở rộng, nâng cấp hệ thống truy xuất điện tử để đảm bảo tính minh bạch tuyệt đối, chống làm giả thông tin về sản phẩm, từ khâu sản xuất đến tiêu thụ, tăng cường niềm tin cho người tiêu dùng và xuất khẩu.

Xây dựng, phát triển, mở rộng và khuyến khích các chuỗi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối đảm bảo an toàn gắn với phát triển thị trường; ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý; tăng cường công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong toàn bộ chuỗi sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông lâm thủy sản; đẩy mạnh kiểm soát điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm ngay từ khâu sản xuất ban đầu, thu hoạch, sơ chế, chế biến đến lưu thông trên thị trường. Tổ chức giám sát, kiểm tra thường xuyên, có trọng tâm, trọng điểm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy định về chất lượng, an toàn thực phẩm.

Đẩy mạnh liên kết giữa Nhà nước, Nhà khoa học, Doanh nghiệp, Nhà nông, Người tiêu dùng; thu hút các tập đoàn đầu tư vào nông nghiệp thông minh, trung tâm đổi mới sáng tạo nông nghiệp, cơ sở chế biến sâu, mô hình sản xuất nông lâm thủy sản hàng hóa tích hợp đa giá trị dựa trên tài nguyên sẵn có; kết nối các chuỗi cung ứng với hệ thống siêu thị, chợ đầu mối, sàn thương mại điện tử và thị trường xuất khẩu; phát triển đồng bộ hệ thống thị trường nông sản, thiết lập các trung tâm giao dịch nông sản, kho lạnh, logistics và chế biến nhằm bảo đảm đầu ra ổn định, giảm rủi ro thị trường, nâng cao giá trị gia tăng; xây dựng cơ chế hỗ trợ tín dụng, bảo hiểm nông nghiệp, xúc tiến thương mại và chuyển đổi số trong tiêu thụ sản phẩm.

1.5. Bảo quản, chế biến, phân phối và liên kết tiêu thụ sản phẩm

Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, chú trọng đầu tư đổi mới công nghệ, tăng cường công suất các cơ sở đã có nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, đổi mới hình thức và đa dạng hóa sản phẩm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu thị trường trong nước và hướng tới xuất khẩu. Tập trung đầu tư, xây dựng khu công nghiệp phục vụ nông nghiệp và hình thành các liên kết theo chuỗi giá trị nông nghiệp.

Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư nhà, xưởng sơ chế, bảo quản, kho lạnh, kho đông để tạm trữ, bảo quản sản phẩm nông lâm thủy sản; từng bước đưa công nghệ mới vào bảo quản, chế biến. Tập trung vào công nghệ chế biến tinh, chế biến sâu những nông sản chính, chủ đạo trong cơ cấu cây trồng, vật nuôi có thị trường tiêu thụ trong nước và hướng đến xuất khẩu. Ứng dụng và phát triển bao bì thông minh, khuyến khích các cơ sở sử dụng bao bì thân thiện môi trường, có khả năng tái chế để đáp ứng tiêu chuẩn của thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu.

Hoàn thiện hệ thống cơ sở giết mổ đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trên địa bàn đảm bảo vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm. Khuyến khích đầu tư phát triển nhà máy giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm tập trung ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đặc biệt chế biến sâu, góp phần đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao giá trị chăn nuôi. Phát triển một số thương hiệu sản phẩm chăn nuôi đặc trưng trên địa bàn tỉnh. Giải quyết triệt để ô nhiễm làng nghề và các trang trại chăn nuôi; cần quy định rõ lộ trình di dời các cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu dân cư và áp dụng công nghệ xử lý chất thải hiện đại.

Thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ gắn kết sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ phát triển các hợp tác xã, tổ hợp tác thực hiện sản xuất hàng hóa theo

chuỗi giá trị bền vững; phát triển ngành nghề nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; hỗ trợ tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Tập trung hỗ trợ các chủ thể liên kết về xây dựng các dự án liên kết kinh doanh; xây dựng nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý; quảng bá, phát triển thương hiệu chuỗi giá trị; ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh sản phẩm; hoàn thiện sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn của nước nhập khẩu.

Tiếp tục củng cố, nâng cao hiệu quả, chất lượng của sản phẩm đã được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Triển khai có hiệu quả các chính sách về hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ và thương hiệu cho các sản phẩm nông nghiệp; Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc. Thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, thu thập thông tin, dự báo thị trường, truy xuất nguồn gốc để tiếp cận thị trường trên không gian mạng. Mở rộng thị trường truyền thống, xây dựng lòng tin, uy tín với khách hàng. Đẩy mạnh phát triển các thị trường mới có tiềm năng, các nước và vùng lãnh thổ theo các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết, tham gia. Quan tâm phát triển thị trường trong nước thông qua các kênh phân phối truyền thống, các kênh thương mại, thương mại điện tử, nền tảng số và đưa các sản phẩm nông sản của tỉnh lên các sàn giao dịch điện tử.

1.6. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại

a) Phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới

Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới theo chuẩn mực mới với hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, sinh kế bền vững, gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của địa phương; thu hẹp chênh lệch chất lượng cuộc sống và mức độ thụ hưởng giữa khu vực nông thôn và thành thị. Tập trung nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân khu vực nông thôn; xây dựng khu vực nông thôn thành nơi đáng sống, đi về. Đảm bảo nông dân luôn có tư liệu sản xuất, tiếp cận thuận lợi đất đai, vốn, thông tin, thị trường, công nghệ, cơ hội đầu tư, sản xuất kinh doanh. Ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026-2030 theo định hướng, hướng dẫn của Trung ương để quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn diễn ra liên tục, không có điểm dừng; xây dựng Đề án đầu tư giá quyền sử dụng đất tạo nguồn vốn xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030. Trên quy định khung thí điểm xây dựng xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026-2030 tại Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg triển khai thí điểm phân đấu hoàn thành mục tiêu số xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026-2030.

Tạo điều kiện xã hội hóa ở một số nội dung xây dựng nông thôn mới như: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải... Tập trung giải quyết, tháo gỡ các tiêu chí khó khăn, nổi cộm như: Giao thông, trường học, thu nhập, môi trường... Ưu tiên bố trí nguồn vốn đầu tư xây dựng hạ tầng nông thôn mới; bảo đảm tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải.

Triển khai kịp thời, đầy đủ, đảm bảo công bằng, khách quan các chương trình, chính sách, dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia; thực hiện giảm nghèo tập trung ở những xã có tỷ lệ hộ nghèo cao, các xã, thôn thuộc diện khó khăn; giảm dần các chính sách hỗ trợ mang tính trợ cấp, tăng cường các chính sách hỗ trợ sản xuất, tạo sinh kế cho hộ nghèo; có cơ chế khuyến khích tính chủ động, vươn lên, tránh tư tưởng trông chờ, ỷ lại.

Phát triển kinh tế nông thôn, kinh tế làng nghề, tiểu thủ công nghiệp gắn với du lịch sinh thái, trải nghiệm làng nghề truyền thống, rừng ngập mặn và dịch vụ ở khu vực nông thôn.

b) Xây dựng nông thôn mới gắn với quá trình đô thị hóa

Xây dựng nông thôn mới hiện đại, giàu đẹp, bản sắc, bền vững. Hoàn thiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới phù hợp với cấp tỉnh, cấp xã hiện nay. Tập trung xây dựng, thực hiện hệ thống quy hoạch đô thị và nông thôn, bảo đảm tính kết nối chặt chẽ, bổ trợ hài hòa, hợp lý, bảo vệ môi trường sinh thái ("làng trong phố, phố trong làng") gắn kết chuỗi giá trị trong nước và quốc tế, phù hợp với bản sắc văn hoá dân tộc, mở thêm du địa về không gian, nguồn lực mới cho phát triển.

Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông (*bao gồm cả cầu dân sinh, công trình giao thông*) phục vụ dân sinh, sản xuất và kinh doanh trên địa bàn xã, thôn; hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên thôn theo hướng đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với đặc thù của mỗi địa phương và bảo đảm kết nối hiệu quả. Phát triển hệ thống thủy lợi theo hướng đa năng, đồng bộ, hiện đại, khép kín, linh hoạt, phù hợp; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Tập trung phát triển các vùng chuyên canh rau, các loại hoa, cây cảnh có giá trị kinh tế cao, phù hợp với kinh tế đô thị; đẩy mạnh phát triển các vùng nông nghiệp gắn với dịch vụ du lịch sinh thái trải nghiệm.

c) Nông nghiệp với nông dân

Nông dân là chủ thể trong phát triển nông nghiệp, nông dân là đơn vị kinh tế chủ lực, do đó cơ cấu lại ngành nông nghiệp đảm bảo giúp người nông dân có điều kiện tổ chức sản xuất, nâng cao trình độ canh tác, ứng dụng công nghệ sản xuất tiên bộ để cải thiện thu nhập, nhất là nhóm người nghèo, cận nghèo và người dân những vùng khó khăn; đẩy mạnh phát triển kinh tế trang trại hiệu quả, nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư nông thôn; đảm bảo điều kiện học tập, chữa bệnh, sinh hoạt văn hóa, thể dục, thể thao ở hầu hết các xã.

2- Giải pháp chủ yếu

2.1. Đẩy mạnh công tác quán triệt, tuyên truyền nâng cao nhận thức về sự cần thiết và tầm quan trọng của thực hiện cơ cấu lại, phát triển và nâng cao hiệu quả ngành nông nghiệp, thủy sản, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới đến các cấp, các ngành, các địa phương, cán bộ, đảng viên và người dân.

2.2. Tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch và xây dựng mới các cơ chế, chính sách tạo động lực phát triển nông nghiệp, thủy sản, nông thôn. Ưu tiên đầu tư, thử nghiệm, thí nghiệm các cơ chế chính sách vượt trội cho các mô hình sản

xuất nông nghiệp dựa trên khoa học - công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển xanh, thích ứng biến đổi khí hậu trong mọi khâu của quá trình sản xuất, bảo quản, chế biến, logistics và thương mại.

2.3. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, giảm thời gian xử lý các thủ tục hành chính; sắp xếp, hợp lý hóa các quy trình công tác gắn với đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp, môi trường. Cập nhật công bố công khai, minh bạch, đầy đủ, kịp thời thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền. Đẩy mạnh phát triển nền tảng số, ứng dụng số, kinh tế số, hiện đại hóa công sở phục vụ công tác điều hành thống nhất trong toàn ngành nông nghiệp, môi trường tỉnh.

2.4. Đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ cao và công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp, coi đây là giải pháp then chốt nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của nông sản tỉnh.

2.5. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh tổ chức lại sản xuất nông nghiệp, thủy sản của tỉnh. Thu hút, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào phát triển nông nghiệp, nông thôn, nhất là các doanh nghiệp lớn làm đầu tàu dẫn dắt trong toàn chuỗi giá trị theo định hướng thị trường; hỗ trợ, thúc đẩy phát triển hợp tác xã nông nghiệp, chú trọng phát triển kinh tế trang trại và kinh tế hộ gia đình.

Phối hợp với các viện, trường, đơn vị tư vấn, hỗ trợ, xây dựng, chứng nhận, duy trì, mở rộng các vùng/đơn vị sản xuất thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP, hữu cơ...; áp dụng các chương trình quản lý chất lượng ISO, HACCP, hoặc tương đương tạo điều kiện cho các hộ nông dân, tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm nông lâm thủy sản có cơ hội được áp dụng, thực hành tốt và phát triển sản phẩm chứng nhận chất lượng, nâng cao trách nhiệm và giá trị sản phẩm; Khuyến khích, hỗ trợ, phát triển ứng dụng khoa học, công nghệ trong thu hoạch, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm.

2.6. Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn sản xuất, kinh doanh và sử dụng vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, giống...vv) sử dụng các nguyên liệu, phụ gia trong sơ chế, chế biến và bảo quản sản phẩm thực phẩm nông sản, lâm sản và thủy sản đảm bảo an toàn. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, hậu kiểm đột xuất về chất lượng sản phẩm, điều kiện sản xuất kinh doanh, đồng thời xác định các chỉ tiêu về chất lượng, an toàn thực phẩm theo nhóm ngành hàng; xử lý, kiến nghị vi phạm pháp luật về chất lượng an toàn thực phẩm theo quy định.

2.7. Đa dạng sản phẩm, mở rộng thị trường, hỗ trợ, hướng dẫn người dân, đơn vị sản xuất kinh doanh xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu. Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu các nông sản, mô hình sản xuất hiệu quả của tỉnh trên các phương tiện thông tin đại chúng; tích cực thâm nhập thị trường mới trong và ngoài nước cho các nông sản có lợi thế, thế mạnh của tỉnh.

Duy trì và phát triển các chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận hàng hóa tập thể đã được bảo hộ, đồng thời tiếp tục đăng ký chỉ dẫn địa lý và hỗ trợ, tạo lập và đăng ký nhãn hiệu hàng hóa mới cho một số nông sản chủ lực, đặc sản khác của tỉnh.

2.8. Tập trung ưu tiên vốn đầu tư xây dựng, hoàn thiện hệ thống hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, thủy lợi, phòng, chống thiên tai, xâm nhập mặn, bảo vệ môi trường đồng bộ với các hạ tầng chiến lược khác theo hướng hiện đại, đa mục tiêu; đảm bảo việc cấp và tiêu thoát nước cho khu vực sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thủy sản và phục vụ đời sống của Nhân dân. Tập trung xây dựng và thực hiện đề án phát triển hệ thống đê điều, thủy lợi và nước sạch nông thôn tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thống nhất về đất đai, nước, rừng, khoáng sản, khí tượng thủy văn, đa dạng sinh học... Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ, phát triển và khai thác nguồn lợi thủy sản bền vững, hợp pháp, phù hợp chuẩn mực và thông lệ quốc tế, gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo; đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển, bảo đảm an toàn khi có bão, nghiên cứu mở rộng áp dụng công nghệ nuôi trồng trên vùng biển xa. Phát triển kinh tế lâm nghiệp, khai thác hiệu quả giá trị đa dụng hệ sinh thái gắn với bảo vệ, bảo tồn rừng ngập mặn của tỉnh. Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp.

2.9. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững theo Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026- 2035; tăng cường công tác tuyên truyền, thực hiện đồng bộ các giải pháp về huy động nguồn lực, tạo điều kiện các doanh nghiệp, nhà đầu tư tham gia xây dựng nông thôn mới; phát triển kinh tế vùng bãi.

2.10. Ưu tiên đầu tư có trọng tâm, trọng điểm các lĩnh vực nông nghiệp nông thôn giai đoạn 2026-2030, trong đó, tập trung vào các chương trình, đề án, dự án, cơ chế chính sách phát triển phòng thí nghiệm, sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản có năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng cao và khả năng chống chịu với sâu, dịch bệnh, biến đổi khí hậu; nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; thí điểm các mô hình tích tụ ruộng đất quy mô lớn do doanh nghiệp thuê đất lập thành các nông trường lớn, ứng dụng 100% cơ giới hóa; các chương trình, nhiệm vụ về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đào tạo, tập huấn, bảo quản, chế biến nông lâm sản; công tác xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu và phát triển thị trường nông sản....; phát triển kinh tế nông nghiệp, các chính sách về hỗ trợ liên kết sản xuất, thành lập hợp tác xã, tổ hợp tác, chương trình OCOP, cơ giới hóa...; các chính sách xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế nông thôn; đầu tư xây dựng các công trình đê điều, thủy lợi, nội đồng; hỗ trợ áp dụng các phương pháp tiết kiệm nước cho cây trồng cạn;...

2.11. Tăng cường vai trò lãnh đạo của các cấp uỷ, tổ chức đảng; nâng cao hiệu lực quản lý của chính quyền cấp xã và sự tham gia tích cực, hiệu quả của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể trong việc cơ cấu lại, phát triển và nâng cao hiệu quả ngành nông nghiệp, thủy sản, nông thôn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045.

IV- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1- Các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị, xã hội từ tỉnh đến cơ sở tổ chức quán triệt, tuyên truyền phổ biến, triển khai sâu rộng Nghị quyết này đến cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp Nhân dân; xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện Nghị quyết phù hợp với điều kiện thực tiễn địa phương, cơ quan, đơn vị; thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát công tác lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện Nghị quyết.

2- Đảng ủy Hội đồng nhân dân, Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo xây dựng rà soát, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung đề án, các cơ chế, chính sách có liên quan đến cơ cấu lại, phát triển và nâng cao hiệu quả ngành nông nghiệp, thủy sản, nông thôn.

3- Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh đẩy mạnh tuyên truyền, vận động hội viên, đoàn viên và Nhân dân tích cực tham gia cơ cấu lại, phát triển và nâng cao hiệu quả ngành nông nghiệp, thủy sản, nông thôn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045; đồng thời, tích cực tham gia các hoạt động giám sát, phản biện xã hội trong việc xây dựng và thực hiện cơ chế, chính sách của tỉnh.

4- Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với các cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị tuyên truyền, phổ biến, học tập, quán triệt thực hiện Nghị quyết đến cán bộ, đảng viên và Nhân dân trong toàn tỉnh.

5- Các cơ quan báo chí, thông tin và truyền thông xây dựng kế hoạch tuyên truyền Nghị quyết; kịp thời phản ánh những tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến, những mô hình mới, cách làm hay, sáng tạo, hiệu quả trong thực hiện Nghị quyết.

6- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với các cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được phổ biến đến chi bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân trong toàn tỉnh.

Nơi nhận:

- UBKTTW, Ban CSCLTW,
- Văn phòng TW Đảng,
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp công lập của Tỉnh ủy,
- Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy,
- Các sở, ban, ngành, MTTQ và đoàn thể tỉnh,
- Đảng ủy các xã, phường,
- Các đ/c Tỉnh ủy viên,
- Lãnh đạo VPTU,
- Lưu VPTU, CV Đg



Trần Quốc Toàn